

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 3/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-4,3 điểm) vào thứ Sáu, khép lại tuần giao dịch tại mức 1.862,1 điểm. Sắc đỏ được ghi nhận trên diện rộng ở các nhóm ngành. Toàn sàn ghi nhận 110 mã tăng, 205 mã giảm và 57 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 15,7 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Bất động sản, trong khi VHM (+0,8%) tăng điểm, BCM (-2,5%), NVL (-1,2%) và KDH (-1,6%) đồng loạt giảm.
- Ở nhóm Ngân hàng, LPB (-2,1%) giảm mạnh, STB (-0,8%), BID (-0,7%) và TCB (-0,7%) cũng giảm điểm. Ngược lại, HDB (+1,3%) tích cực.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính khả quan khi VCK (+2,7%), VND (+2,2%), VCI (+1,0%) và SSI (+0,9%) ghi nhận các mức tăng mạnh mẽ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm doanh nghiệp Vàng bạc Đá quý PNJ (-7,0%), các cổ phiếu Dịch vụ Tiêu dùng như VPL (-1,4%) và MWG (-1,0%), doanh nghiệp Sửa VNM (-1,1%), công ty Cao su GVR (-1,5%), doanh nghiệp Tiện ích GAS (-2,6%), các công ty Công nghiệp như GEE (-1,8%) và GEX (-1,3%), cùng doanh nghiệp Dầu khí PLX (-1,7%). Ở chiều ngược lại, các mã tăng điểm nổi bật gồm các hãng Hàng không VJC (+2,0%) và HVN (+6,5%), cùng cổ phiếu vốn hóa lớn ngành Hàng tiêu dùng MCH (+1,2%).

Điểm tin

- Tăng trưởng GDP quý 2/2026 đạt 8,4%, mức quý 2 cao thứ hai kể từ năm 2011
- Doanh thu sơ bộ nửa đầu năm 2026 của DGW tăng 44% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1862,1	307,6	128,0
% Δ	-0,2%	0,3%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	-3,2%	-0,7%
- % YTD	4,3%	22,8%	6,0%
- % YOY	34,7%	33,2%	26,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$596,7	\$61,8	\$14,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$697,5	\$36,1	\$18,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.139,6	\$78,3	\$31,0
- TB QTD	\$636,3	\$41,8	\$16,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-24,7%	-6,5%	-20,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$45,0	\$2,9	\$0,0
- Bán (triệu)	\$75,6	\$1,7	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$30,5	\$1,2	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	116	58	142
Mã giảm	207	66	183
Không đổi	102	178	529
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,1	19,2	50,4
P/E trượt 12T	13,8	12,1	16,4
LS cổ tức*	2,5%	5,2%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.009,0	27.331	1.127,2
VN30F2M	2.010,5	1.081	2,6
VN30F1Q	2.010,6	623	1,0
VN30F2Q	2.005,5	939	0,8
VN100F1M	1.938,5	29	0,1
VN100F2M	1.937,5	4	0,0
VN100F1Q	1.935,5	14	0,0
VN100F2Q	1.932,2	7	-
USD/VND		26.291	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- HHV: Đầu tư công tiếp tục là động lực tăng trưởng - Báo cáo Công ty

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, tín hiệu tăng của VN-Index chưa bị vi phạm khi chỉ số vẫn duy trì trên MA50 quanh 1.861 điểm. Do đó, xác suất vẫn nghiêng về kịch bản chỉ số hướng lên vùng 1.900–1.930 điểm trong thời gian tới. Tuy nhiên, áp lực bán gia tăng trong phiên cuối tuần cho thấy trạng thái thận trọng đã quay trở lại. Theo đó, vùng hỗ trợ cho tín hiệu tăng hiện tại được mở rộng xuống khu vực 1.845–1.860 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tăng trưởng GDP quý 2/2026 đạt 8,4%, mức quý 2 cao thứ hai kể từ năm 2011

Theo Cục Thống kê (CTK), so với cùng kỳ năm trước, GDP của Việt Nam đã tăng 8,39% trong quý 2/2026 (quý 2/2025: +8,14%), qua đó đưa mức tăng trưởng GDP trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026) lên 8,18% (6T 2025: +7,63%) – mức tăng trưởng 6T cao nhất kể từ năm 2011. Diễn biến của ba khu vực kinh tế chính như sau:

* **Công nghiệp và xây dựng** là động lực tăng trưởng chính, tăng 10,51% trong quý 2/2026 (quý 2/2025: +8,95%) và 9,81% trong 6T 2026 (6T 2025: +8,44%). Đây là mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm cao nhất của khu vực này kể từ năm 2011, đóng góp 47,2% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 6T 2026.

* **Dịch vụ** đứng thứ hai, tăng 7,87% trong quý 2/2026 (quý 2/2025: +8,95%) và 8,09% trong 6T 2026 (6T 2025: +8,36%), đóng góp 47,1%.

* **Nông, lâm nghiệp và thủy sản** tăng 4,06% trong quý 2/2026 (quý 2/2025: +3,95%) và 3,87% trong 6T 2026 (6T 2025: +3,88%), đóng góp 5,7%.

Các chỉ tiêu kinh tế quan trọng khác cũng duy trì tích cực:

* **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** tăng 12,7% trong tháng 6 (tháng 6/2025: +8,0%), đưa tăng trưởng IIP 6T 2026 lên 10,8% (6T 2025: +8,7%). Đáng chú ý, IIP ngành chế biến, chế tạo tăng 11,4% trong 6T 2026 (6T 2025: +10,5%).

* **Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng** đã tăng 14,8% trong tháng 6 (tháng 6/2025: +9,4%), qua đó đưa tăng trưởng 6T 2026 lên mức 12,9% (6T 2025: +9,4%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú & ăn uống và du lịch lần lượt tăng 12,5%, 15,6% và 15,0%.

* **Lượng khách quốc tế** đạt 1,7 triệu lượt trong tháng 6 (+14,7%), qua đó đưa tổng lượng khách quốc tế trong 6T 2026 lên mức 12,3 triệu lượt (+14,9%).

* **Vốn FDI đăng ký** đạt 9,8 tỷ USD trong tháng 6 (tăng gấp 3,1 lần); đây là mức cao nhất theo tháng trong 8 năm, trong khi FDI giải ngân tăng 16,3% lên mức 3,3 tỷ USD. Trong 6T 2026, FDI đăng ký đã tăng 61,0% lên mức 34,7 tỷ USD, trong khi FDI giải ngân tăng 11,2% lên 13,0 tỷ USD.

* **Kim ngạch xuất khẩu** tiếp tục tăng mạnh 28,1% lên mức 50,8 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng mạnh 45,2% lên mức 53,4 tỷ USD, qua đó khiến cán cân thương mại ghi nhận mức thâm hụt 2,6 tỷ USD trong tháng 6. Trong 6T 2026, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 266,5 tỷ USD (+21,0%) và 283,2 tỷ USD (+33,4%), tương ứng mức thâm hụt thương mại 16,7 tỷ USD, và ghi nhận sự đảo chiều so với mức thặng dư 8,0 tỷ USD trong 6T 2025.

* **Thu ngân sách Nhà nước** trong 6T 2026 đạt 1.568 nghìn tỷ đồng (+17,4%), hoàn thành 62,0% mục tiêu cả năm. Trong khi đó, chi ngân sách Nhà nước chỉ tăng 0,1% lên mức 1.149 nghìn tỷ đồng (hoàn thành 36,4% kế hoạch năm), qua đó ghi nhận mức thặng dư ngân sách 419 nghìn tỷ đồng, cao hơn đáng kể so với mức 230 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong 6T 2025. Đáng chú ý, chi đầu tư phát triển đã tăng 13,9% lên mức 357 nghìn tỷ đồng, tương đương 31,9% kế hoạch năm, và cao hơn so với mức hoàn thành kế hoạch trung bình 6T trong giai đoạn 2021-2025 là 29,9%.

* **CPI** giảm 0,39% so với tháng trước và tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 6, qua đó đưa CPI bình quân 6T 2026 lên mức 4,38% (6T 2025: +3,27%).

Kết quả kinh tế quý 2 và 6T 2026 cho thấy động lực tăng trưởng trong nước của Việt Nam vẫn duy trì khả năng chống chịu tốt bất chấp bối cảnh bên ngoài trở nên thách thức hơn. Dù vậy, các áp lực từ bên ngoài vẫn hiện hữu. Thâm hụt thương mại tăng mạnh lên mức 16,7 tỷ USD trong 6T 2026, chủ yếu do hoạt động nhập khẩu trước linh kiện điện tử và sự gia tăng của nhu cầu nhập khẩu xăng dầu. Nếu tình trạng này kéo dài, đây có thể trở thành rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế và gây áp lực mất giá lên đồng VND. Hiện chúng tôi duy trì dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 ở mức 8,5%.

Doanh thu sơ bộ nửa đầu năm 2026 của DGW tăng 44% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

* CTCP Thế Giới Số (DGW) công bố doanh thu sơ bộ nửa đầu năm 2026 đạt 16.150 tỷ đồng (+44% YoY), hoàn thành 50% dự báo cả năm và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Doanh thu sơ bộ quý 2/2026 đạt 7.650 tỷ đồng (+33% YoY), với đà tăng trưởng mạnh ở tất cả các mảng, ngoại trừ hàng tiêu dùng. Kết quả này chủ yếu được dẫn dắt bởi mảng máy tính xách tay & máy tính bảng (+52% YoY, được hỗ trợ bởi mức tăng 20% YoY của giá bán trung bình trong bối cảnh giá RAM tăng); mảng thiết bị văn phòng (+51% YoY, nhờ nhu cầu mạnh đối với máy chủ và các sản phẩm IoT từ khối doanh nghiệp); và mảng thiết bị gia dụng (+50% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi doanh thu bán TV tích cực trong mùa World Cup 2026, cũng như nhu cầu cao hơn đối với máy lạnh và quạt điện trong mùa hè). Ngoài ra, mảng điện thoại di động cũng ghi nhận đà phục hồi với mức tăng 6% YoY của doanh thu quý 2/2026, do doanh thu phục hồi mạnh của các sản phẩm Xiaomi mới trong tháng 6, đặc biệt là dòng Xiaomi 17T. Trong khi đó, chúng tôi ước tính doanh thu mảng hàng tiêu dùng giảm khoảng 4% YoY trong quý 2/2026 do nhu cầu yếu của các mặt hàng tiêu dùng nhanh (ngoại trừ bia) và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.

* Doanh thu tháng 6/2026 đạt 3.290 tỷ đồng (+52% YoY).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với DGW với giá mục tiêu là 45.400 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

HHV: Đầu tư công tiếp tục là động lực tăng trưởng - Báo cáo Công ty

Ngành	Xây dựng		2023	2024	2025	2026F
Ngày báo cáo	03/07/2026	Tăng trưởng DT	28,2%	23,2%	14,9%	16,1%
Giá hiện tại	11.300 VND	Tăng trưởng EPS*	10,1%	7,8%	27,9%	1,2%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	40,2%	40,5%	42,5%	42,3%
		Biên LN ròng	12,0%	12,9%	15,3%	15,1%
		EV/EBITDA	19,1x	15,0x	13,0x	11,3x
		ROE	5,9%	6,2%	7,3%	7,2%
		P/E*	15,1x	11,1x	10,7x	9,0x
GT vốn hóa	6,2 nghìn tỷ đồng			HHV	Peers	VNI
Room KN	2,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)*		9,1x	19,3x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	31,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)**		0,9x	0,9x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)**		8,6%	4,1%	15,2%
SL cổ phiếu lưu hành	547,2 triệu	ROA (trượt)		1,5%	1,5%	2,3%
		Điều chỉnh dữ liệu HHV cho (*) kế hoạch tăng vốn 2026, (**) nguồn kinh phí & quỹ khác				

* Chúng tôi cập nhật thông tin về HHV sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 13/10/2025.

* **Doanh thu (DT)** duy trì đà tăng trưởng (+15%/+23% svck 2025/quý 1/2026) chủ yếu nhờ mảng thu phí BOT (57%/72% DT 2025/quý 1/2026) và xây lắp (35%/23% DT 2025/quý 1/2026). Tăng trưởng mảng xây lắp được dẫn dắt bởi dự án cao tốc Quảng Ngãi-Hoài Nhơn, Đồng Đăng-Trà Lĩnh và các dự án mới. **LNST-CĐTS 2025** và **quý 1/2026** lần lượt đạt 581 tỷ đồng (+36% svck) và 180 tỷ đồng (+23% svck).

* Năm 2026, chúng tôi kỳ vọng **HHV sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ chu kỳ tăng tốc đầu tư công. DT 2026 dự báo tăng 16% svck**, nhờ **(1)** lưu lượng xe tăng khi cao tốc Đồng Đăng-Trà Lĩnh & Hữu Nghị-Chi Lăng và hạ tầng giao thông khu vực miền Trung hoàn thiện, **(2)** kỳ vọng các dự án xây lắp hiện hữu triển khai đúng tiến độ. Qua đó, **LNST-CĐTS 2026 dự báo** đạt 666 tỷ đồng (+15% svck).

* **HHV hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 9,1 lần, thấp hơn 53% so với trung vị P/E của các công ty cùng ngành.** Chúng tôi tin rằng định giá của HHV sẽ tiếp tục hưởng lợi trong chu kỳ tăng tốc giải ngân đầu tư công, nhờ **(1)** năng lực thi công xây lắp vượt trội, và **(2)** dòng tiền ổn định từ mảng thu phí; quản lý, vận hành và bảo trì – đặc biệt khi hàng loạt đại dự án hạ tầng bước vào giai đoạn khai thác.

* **Yếu tố hỗ trợ: (1)** Hỗ trợ ngân sách Nhà nước cho các dự án BOT, **(2)** Tăng tỷ lệ sở hữu tại dự án cao tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo. **Rủi ro đầu tư: (1)** Giá vật liệu xây dựng biến động bất lợi, **(2)** Chậm trễ giải ngân đầu tư công, **(3)** Rủi ro quản trị (xem trang 16-17).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	53	0,0	10.000	25.500	155%	0,0%	155%	KQ	17/01/25	28,3	6,7	13,3	0,8
KDH	Bất động sản	25%	909	3,4	21.300	42.600	100%	0,0%	100%	MUA	11/05/26	24,1	15,8	18,4	1,3
DGC	Công nghiệp	44%	689	1,3	47.700	91.200	91%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,3	1,2
NLG	Bất động sản	9%	476	2,0	25.800	45.800	78%	1,9%	79%	MUA	11/05/26	15,0	18,4	18,4	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	74	0,2	28.650	49.000	71%	3,5%	75%	MUA	22/04/26	32,6	11,5	11,7	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,0	14.250	23.100	62%	3,5%	66%	MUA	12/04/24	9,5	5,7	12,1	0,7
HDG	Điện & Nước	33%	309	1,0	20.000	32.900	65%	0,0%	65%	MUA	23/03/26	11,9	9,8	18,4	1,2
PVT	Dầu khí	36%	389	1,9	19.800	30.800	56%	5,1%	61%	MUA	13/03/26	9,4	6,4	11,7	1,1
VGC	KCN	48%	741	0,6	43.450	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	13,3	2,2
PVS	Dầu khí	33%	741	3,2	38.100	60.000	57%	0,0%	57%	MUA	08/05/26	13,4	13,1	15,3	1,3
PLC	Dầu khí	49%	65	0,1	21.100	31.900	51%	4,7%	56%	MUA	12/09/25	125,6	6,8	13,3	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	1.142	2,6	58.700	88.900	51%	3,4%	55%	MUA	12/05/26	11,4	9,0	8,7	2,1
HPG	VLXD	28%	7.463	16,4	23.250	35.400	52%	1,9%	54%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	15,1	1,4
DCM	Phân bón	42%	712	3,0	35.350	51.000	44%	7,1%	51%	MUA	25/05/26	10,4	6,4	13,3	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.123	7,7	12.300	18.600	51%	0,0%	51%	MUA	18/06/26	15,2	19,9	18,4	0,6
IDC	KCN	33%	587	1,8	40.700	58.000	43%	7,4%	50%	MUA	04/06/26	8,1	7,9	18,4	2,3
FRT	Bán lẻ	17%	819	3,1	120.400	180.100	50%	0,0%	50%	MUA	17/06/26	25,8	17,9	11,4	4,8
HVN	Hàng không	22%	2.993	0,8	25.300	37.100	47%	0,0%	47%	KQ	22/07/25	10,8	9,1	22,8	7,6
CTG	Ngân hàng	5%	10.084	8,4	34.150	50.000	46%	0,0%	46%	MUA	15/05/26	8,8	7,5	12,9	1,4
ACG	Gỗ	12%	188	0,0	32.800	45.800	40%	5,2%	45%	MUA	15/07/25	10,3	8,2	15,1	1,1
SIP	KCN	47%	460	0,7	49.950	69.800	40%	4,0%	44%	MUA	22/12/25	9,9	9,4	18,4	2,2
PTB	Công nghiệp	9%	144	0,1	37.750	52.000	38%	5,6%	43%	KQ	06/10/25	5,0	6,5	15,1	1,1
HDC	Bất động sản	48%	131	0,8	14.950	21.400	43%	0,0%	43%	KQ	09/01/26	5,4	11,0	18,4	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.840	11,5	25.600	36.000	41%	2,0%	43%	MUA	21/05/26	7,7	6,4	12,9	1,4
KBC	KCN	41%	1.047	4,6	29.250	40.400	38%	3,4%	42%	MUA	01/06/26	13,1	11,4	18,4	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	3.987	15,2	71.800	101.200	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/25	25,3	24,4	11,7	2,9
REE	Điện & Nước	0%	1.156	1,1	48.800	66.900	37%	2,0%	39%	MUA	22/04/26	12,0	10,6	11,7	1,4
DPG	Điện & Nước	31%	161	0,4	35.600	48.900	37%	1,7%	39%	MUA	11/06/26	11,0	11,5	13,3	1,4

VPB	Ngân hàng	6%	8.386	15,9	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	18/05/26	9,2	7,1	12,9	1,3
NT2	Điện & Nước	38%	248	0,4	22.650	28.800	27%	8,8%	36%	MUA	28/05/26	6,1	7,2	11,7	1,3
QTP	Điện & Nước	-1%	198	0,1	11.500	14.600	27%	8,7%	36%	MUA	10/12/25	5,1	7,8	11,7	0,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.362	7,0	54.900	70.300	28%	7,3%	35%	MUA	24/04/25	12,2	13,1	13,8	3,5
AST	DV Hàng không	3%	128	0,0	62.300	80.600	29%	5,6%	35%	MUA	26/08/25	11,2	10,9	11,4	4,9
DXG	Bất động sản	31%	586	4,1	12.150	16.400	35%	0,0%	35%	MUA	06/04/26	66,6	69,6	18,4	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.979	2,7	140.400	181.700	29%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,2	23,8	13,8	10,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.336	1,3	47.900	59.000	23%	10,4%	34%	MUA	06/01/26	14,3	13,6	13,8	2,8
SSI	Chứng khoán	69%	2.601	14,4	27.350	35.100	28%	3,7%	32%	MUA	08/12/25	16,8	15,0	17,4	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	89%	182	0,1	49.600	61.900	25%	7,1%	32%	MUA	12/09/25	10,6	8,1	8,7	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.758	0,9	62.300	81.000	30%	1,7%	32%	MUA	11/06/26	16,7	12,5	12,1	1,8
TCB	Ngân hàng	1%	9.052	20,4	33.600	42.600	27%	4,2%	31%	MUA	11/05/26	9,4	8,2	12,9	1,4
MWG	Bán lẻ	0%	4.405	15,7	78.900	101.000	28%	1,3%	29%	MUA	14/10/25	16,4	13,9	11,4	3,3
DPM	Phân bón	46%	591	2,5	22.850	28.000	23%	6,6%	29%	PHTT	25/05/26	17,4	9,6	13,3	1,3
GMD	GTVT	8%	1.239	3,5	76.400	95.500	25%	3,3%	28%	MUA	25/05/26	20,7	13,5	11,7	2,4
FPT	CNTT	21%	4.712	28,3	72.300	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	18,3	3,2
GAS	Dầu khí	47%	6.908	3,4	75.300	93.600	24%	3,3%	28%	MUA	14/04/26	16,2	14,7	11,7	2,6
VCB	Ngân hàng	10%	19.696	9,8	62.000	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	16,0	13,4	12,9	2,2
VRE	Bất động sản	37%	2.432	5,9	28.150	34.200	21%	3,6%	25%	PHTT	29/05/26	9,9	11,6	18,4	1,3
HDB	Ngân hàng	6%	5.129	12,1	26.950	33.000	22%	1,9%	24%	MUA	06/03/26	7,5	6,4	12,9	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	472	0,6	59.300	71.600	21%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	13,8	1,3
F88	Tài chính TT	42%	659	0,7	79.000	98.000	24%	0,0%	24%	MUA	25/06/26	24,2	14,9	#N/A	7,1
PVD	Dầu khí	40%	688	6,3	32.550	40.300	24%	0,0%	24%	MUA	09/04/26	20,1	16,2	15,3	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,3	33.500	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,2	8,0	15,1	1,5
DXS	Bất động sản	43%	157	0,4	7.130	8.800	23%	0,0%	23%	KQ	11/06/26	12,1	10,5	18,4	0,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.520	15,3	30.550	37.300	22%	1,1%	23%	MUA	30/12/25	26,1	29,2	11,7	2,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.998	23,4	22.650	27.100	20%	3,1%	23%	MUA	21/05/26	7,5	6,6	12,9	1,3
PPC	Điện & Nước	45%	116	0,0	9.480	11.000	16%	5,3%	21%	KQ	10/12/25	18,7	9,4	11,7	0,7
POW	Điện & Nước	45%	1.738	6,3	14.900	18.000	21%	0,0%	21%	MUA	29/05/26	19,1	15,9	11,7	1,2
BID	Ngân hàng	12%	11.694	6,2	42.250	50.500	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/26	11,1	10,3	12,9	1,7

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	686	0,2	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	13,8	1,7
BMP	VLXD	19%	478	0,8	153.600	163.000	6%	10,1%	16%	MUA	17/06/26	10,3	9,8	13,3	4,0
BWE	Điện & Nước	47%	381	0,3	45.600	51.600	13%	2,9%	16%	MUA	13/05/26	11,8	12,6	11,7	1,6
SZC	KCN	19%	152	0,3	22.200	24.700	11%	4,5%	16%	KQ	01/07/26	12,6	30,5	18,4	1,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.766	3,6	36.550	41.100	12%	3,3%	16%	MUA	13/10/25	19,0	15,9	15,3	1,8
TPB	Ngân hàng	7%	1.746	10,1	16.550	18.600	12%	3,0%	15%	MUA	20/05/26	6,2	5,9	12,9	1,0
DGW	Bán lẻ	26%	338	1,1	40.250	45.400	13%	2,5%	15%	KQ	18/06/26	16,2	13,8	11,4	2,5
SCS	DV Hàng không	21%	180	0,3	49.250	51.200	4%	11,2%	15%	PHTT	13/01/26	6,2	6,7	22,8	2,8
CTR	CNTT	45%	373	1,0	85.800	96.800	13%	1,7%	15%	KQ	14/04/26	16,4	14,0	13,3	4,4
PHR	Công nghiệp	37%	329	1,0	63.800	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	13,3	2,0
VIB	Ngân hàng	1%	2.129	7,1	16.450	18.500	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,7	6,3	12,9	1,1
VTP	GTVT	45%	418	0,9	63.900	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,8	11,7	6,3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.702	8,0	24.700	27.000	9%	2,8%	12%	PHTT	18/03/26	23,8	7,6	15,3	1,8
ACV	Hàng không	47%	5.937	0,9	43.600	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	13,9	13,8	11,7	2,2
NKG	VLXD	46%	225	0,7	12.000	13.100	9%	0,0%	9%	PHTT	18/04/25	27,2	9,3	15,1	0,8
VHM	Bất động sản	42%	23.674	30,4	151.600	153.700	1%	4,0%	5%	PHTT	29/05/26	14,9	11,3	18,4	2,4
TDM	Điện & Nước	49%	249	0,5	59.000	60.600	3%	2,2%	5%	KQ	13/05/26	33,9	32,9	11,7	2,4
STB	Ngân hàng	19%	5.161	16,5	72.000	73.500	2%	0,0%	2%	PHTT	18/05/26	25,3	22,7	12,9	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.773	0,3	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,7	1,6
OIL	Dầu khí	6%	514	0,8	13.100	12.700	-3%	0,8%	-2%	KQ	17/10/25	32,0	28,9	15,3	1,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.943	2,9	32.500	30.500	-6%	1,2%	-5%	KQ	31/12/25	24,4	21,3	13,3	2,2
HSG	VLXD	46%	354	1,1	11.550	10.400	-10%	4,3%	-6%	PHTT	18/04/25	14,9	15,9	15,1	0,8
VJC	Hàng không	24%	4.146	19,8	141.800	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	39,5	15,9	22,8	4,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.792	23,5	51.000	39.300	-23%	2,0%	-21%	KKQ	18/11/25	13,5	14,1	12,9	3,1
VIC	Bất động sản	45%	64.544	66,4	220.300	110.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	12/06/26	145,0	62,4	18,4	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	139.772	2.588	20	14,6	11,5	9,8	15,2	1,7	21,7	16,8	12,5	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	15	17.124	1.142	3	14,7	15,7	12,2	16,6	2,3	22,1	18,2	14,9	2,2	2,1%
PHÙ HỢP TT	12	52.426	4.369	2	18,9	15,8	12,2	17,0	2,3	25,9	17,8	14,2	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.792	5.792	0	16,5	13,5	14,1	10,4	3,1	16,5	13,5	14,1	3,1	2,0%
BÁN	1	<u>64.544</u>	<u>64.544</u>	1	<u>137,7</u>	<u>145,0</u>	<u>62,4</u>	<u>72,4</u>	11,5	<u>137,7</u>	<u>145,0</u>	<u>62,4</u>	<u>11,5</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.659	3.369	26	19,5	16,1	13,0	17,0	2,3	23,7	18,6	13,7	2,2	3,1%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.708	7.642	11	12,0	10,3	8,9	12,8	1,6	11,6	10,8	9,6	1,7	1,5%
Bảo hiểm	2	1.840	920	1	21,2	16,1	11,9	21,2	1,7	16,1	13,1	9,1	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.601	2.601	1	21,9	16,8	15,0	21,5	1,7	21,9	16,8	15,0	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	659	659	0	49,5	24,2	14,9	30,0	7,1	49,5	24,2	14,9	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	27.854	2.143	4	17,9	15,5	14,3	19,8	3,3	22,1	15,5	13,3	3,3	4,9%
CNTT	1	4.712	4.712	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,2	16,9	13,9	12,2	3,2	3,2%
Bất động sản	9	94.032	10.448	2	59,8	38,0	26,8	26,2	4,4	38,5	34,2	25,6	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.520	2.130	1	16,4	13,0	8,0	19,0	1,4	14,3	16,4	10,7	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.493	541	1	22,5	14,4	13,7	17,2	1,4	28,0	16,4	13,9	1,4	3,0%
Dầu khí	10	17.075	1.708	2	24,3	17,7	10,9	21,4	1,9	35,2	28,7	12,6	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.209	242	0	7,8	7,0	6,6	12,0	1,2	12,1	11,7	7,1	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.258</u>	<u>1.180</u>	1	<u>23,5</u>	<u>17,2</u>	<u>15,0</u>	<u>19,2</u>	<u>1,9</u>	<u>23,4</u>	<u>14,7</u>	<u>14,5</u>	<u>1,9</u>	<u>4,0%</u>
GTVT & Logistics	7	15.041	2.149	1	14,5	16,3	12,9	18,0	3,1	18,3	18,4	14,5	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	280.003	3.333	26	19,5	16,1	13,0	17,0	2,3	23,7	18,6	13,7	2,2	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.862,1	-4,3
VN 30	2.002,6	-6,5
VN Mid	2.120,7	-14,5
VNSmall	1.340,9	-2,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	307,6	0,8
HNX30	519,8	1,7
VNX Allshare	2.999,4	-9,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,0	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.729,5	11,0%
Khối ngoại mua	1.183,5	7,5%
Khối ngoại bán	1.986,6	12,7%
Tổng giao dịch	15.689,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	58,3	3,6%
Khối ngoại mua	76,4	4,7%
Khối ngoại bán	45,1	2,8%
Tổng giao dịch	1.623,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	41,1	10,7%
Khối ngoại mua	1,1	0,3%
Khối ngoại bán	9,8	2,5%
Tổng giao dịch	383,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ORS	950	6,9%
VDS	1.000	6,7%
HVN	1.550	6,5%
AGR	600	3,9%
VCK	900	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	600	9,7%
APS	600	8,7%
PSI	600	5,9%
BVS	1.700	5,6%
EVS	300	5,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
RCC	2.789	14,5%
SEA	4.057	9,0%
AAS	458	5,3%
ABW	542	4,2%
ABB	431	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-4.400	-7,0%
CTF	-800	-4,6%
DPG	-1.600	-4,3%
HDG	-700	-3,4%
PET	-1.600	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L14	-700	-3,4%
IDC	-900	-2,2%
CEO	-300	-2,0%
PVI	-1.500	-2,0%
PVB	-400	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	-16.381	-14,8%
TIN	-8.761	-7,3%
POM	-134	-3,3%
AIG	-1.603	-3,2%
HNG	-185	-2,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	626
VHM	621
VPB	584
VND	566
SSI	549

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	521
SHS	492
CEO	90
IDC	72
BVS	69

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	56
BVB	52
ACV	31
VGI	21
ABB	20

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VDS	7.787.987	802.464
AGR	3.219.876	418.039
KOS	2.898.162	462.719
AFX	607.602	101.427
VSC	22.506.928	4.257.834
ORS	23.370.189	5.101.587
DPG	1.101.140	296.182
GMD	4.458.168	1.216.929
HVN	3.216.800	920.481
MZG	1.910.286	570.612

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	470.446	53.346
APS	2.549.250	381.020
VIG	417.976	62.961
MBS	24.487.631	3.878.732
BVS	2.161.360	382.866
DVM	369.768	71.191
PSI	883.166	228.597
TVC	2.064.837	734.133
PV2	252.900	96.542
AMV	829.426	332.166

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	1.332.696	99.937
CVN	1.823.432	230.750
ACM	445.368	61.839
AAS	6.191.874	916.902
DVG	397.500	86.204
BGE	710.228	163.976
ABW	1.123.527	271.616
POM	2.030.867	575.734
PVX	651.528	184.940
SBS	1.573.163	579.899

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.827,7		14,1	2,1	17,4
TCX	4.747,8	90,5	20,4	2,8	14,4
VCK	3.167,4	96,3	19,1	2,8	19,1
SSI	2.601,8	68,6	12,7	1,7	13,9
VPX	2.032,5	95,8	12,6	1,6	14,0
VIX	1.589,0	92,5	5,7	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	577,4		11,7	1,5	13,3
BVH	1.759,0	21,8	15,7	1,8	12,1
PVI	654,9	43,1	13,0	2,0	15,4
BIC	178,7	7,4	9,9	1,4	14,9
VNR	152,6	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	141,6	83,5	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.823,1		19,0	3,6	22,6
ACV	5.940,0	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.732,8	0,0	30,6	4,9	16,9
GEE	2.148,7	49,0	16,7	7,4	45,2
VEA	1.773,7	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.520,4	42,7	26,8	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.762,7		16,1	4,4	27,3
MCH	6.981,8	84,5	26,3	10,7	40,3
VNM	4.364,2	51,6	11,2	3,5	31,7
MSN	3.988,2	75,4	22,0	2,9	14,4
SAB	2.336,7	41,3	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.142,5	0,8	8,3	2,1	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.682,9		15,1	1,4	11,5
BSR	4.704,3	47,9	9,5	1,8	21,5
PLX	1.766,4	6,0	26,1	1,8	7,0
PVS	741,1	33,1	10,1	1,3	13,1
PVD	688,2	40,3	15,2	1,1	7,1
OIL	514,6	6,4	14,7	1,2	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.310,9		13,2	2,1	17,0
GAS	6.910,9	47,0	15,7	2,6	17,3
POW	1.738,7	45,2	13,3	1,2	9,2
REE	1.156,2	0,0	11,6	1,4	12,8
PGV	961,5	50,0	5,8	1,4	26,2
DNH	787,3	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.111,2		142,8	6,4	24,2
VIC	64.571,1	44,8	146,3	11,5	8,0
VHM	23.684,3	42,4	9,6	2,4	27,8
KSF	2.710,6	50,0	5,6	4,1	68,2
VRE	2.433,0	37,0	9,3	1,3	14,6
THD	2.157,0	48,9	543,2	12,8	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.787,6		9,7	1,6	17,6
VCB	19.704,5	9,8	14,4	2,2	16,1
BID	11.699,2	12,4	9,6	1,7	18,4
CTG	10.088,7	5,3	7,0	1,4	21,9
TCB	9.056,2	0,9	9,1	1,4	15,6
VPB	8.389,3	6,1	8,4	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.644,1		30,1	4,8	49,8
VPL	5.852,4	47,1	61,2	4,0	6,9
MWG	4.406,8	0,0	14,2	3,3	25,4
VJC	4.148,1	23,7	43,1	4,2	10,1
HVN	2.994,2	21,7	8,3	7,6	181,3
FRT	818,9	17,4	23,6	4,8	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.762,7		16,1	4,4	27,3
HPG	6.981,8	27,6	26,3	10,7	40,3
GVR	4.364,2	12,4	11,2	3,5	31,7
MSR	3.988,2	99,5	22,0	2,9	14,4
KSV	2.336,7	0,0	12,8	2,8	22,0
DCM	1.142,5	42,0	8,3	2,1	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.682,9		15,1	1,4	11,5
DHG	4.704,3	46,0	9,5	1,8	21,5
IMP	1.766,4	5,3	26,1	1,8	7,0
DHT	741,1	9,3	10,1	1,3	13,1
DBD	688,2	83,4	15,2	1,1	7,1
DVN	514,6	0,0	14,7	1,2	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.310,9		13,2	2,1	17,0
FPT	6.910,9	21,4	15,7	2,6	17,3
CMG	1.738,7	13,4	13,3	1,2	9,2
SAM	1.156,2	48,5	11,6	1,4	12,8
SGT	961,5	-5,5	5,8	1,4	26,2
ELC	787,3	46,6	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

www.vietcap.com.vn

3/7/2026 | 14

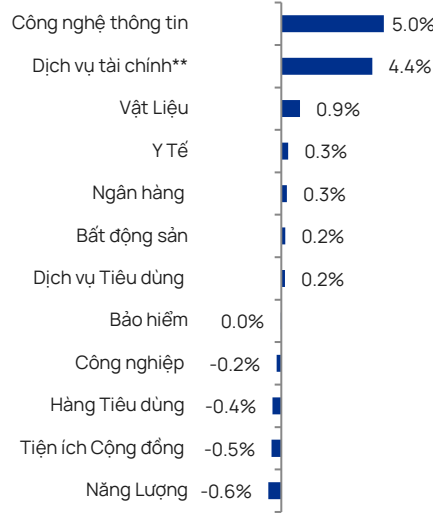
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

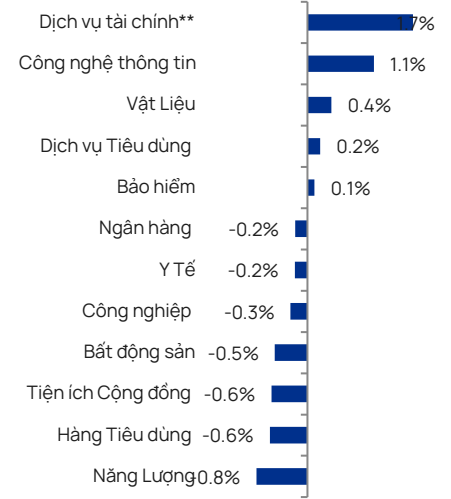


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



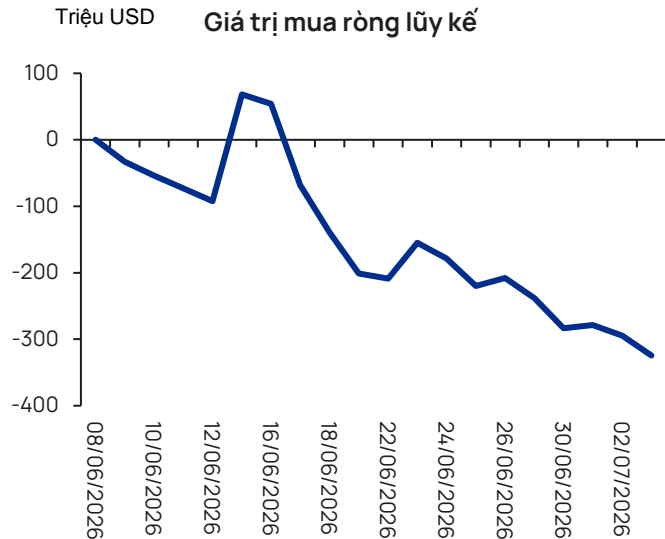
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

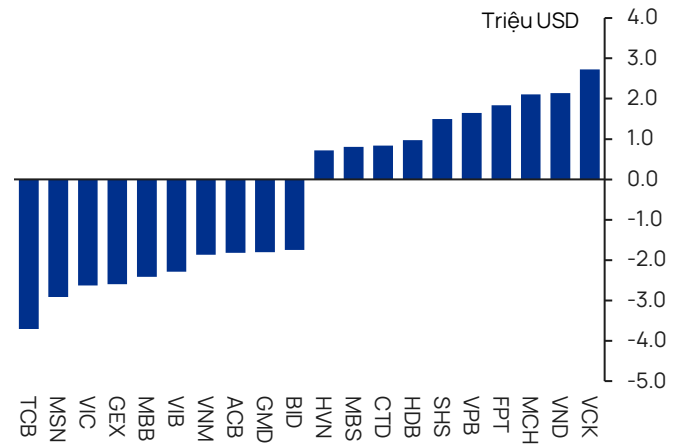


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

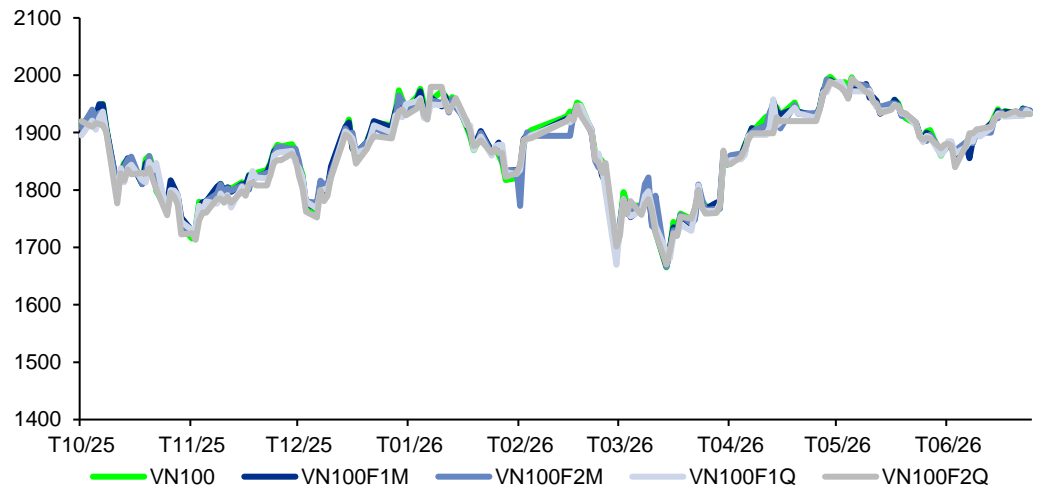
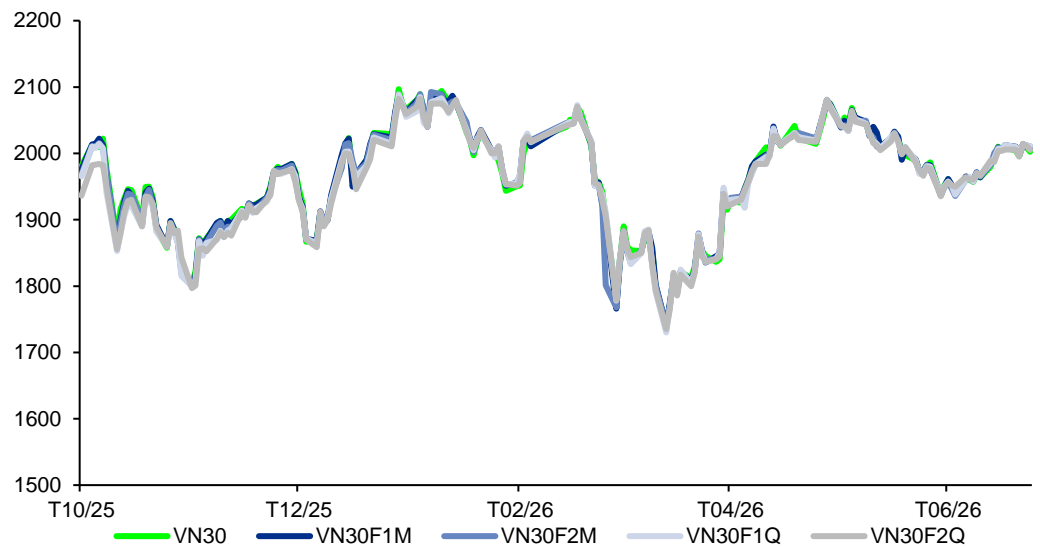
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.009,0	-0,8	0,0%	6,4
VN30F2M	2.010,5	-1,3	-0,1%	7,9
VN30F1Q	2.010,6	-1,3	-0,1%	8,0
VN30F2Q	2.005,5	-5,6	-0,3%	2,9
VN100F1M	1.938,5	-1,2	-0,1%	6,2
VN100F2M	1.937,5	-3,0	-0,2%	5,2
VN100F1Q	1.935,5	-3,5	-0,2%	3,2
VN100F2Q	1.932,2	0,0	0,0%	-0,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	27.331	-4,2%	147,58	2,9%
VN30F2M	1.081	16,6%	0,35	-17,8%
VN30F1Q	623	-7,0%	0,13	-11,4%
VN30F2Q	939	4,8%	0,10	-27,7%
VN100F1M	29	-9,4%	0,02	25,0%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-66,7%
VN100F1Q	14	0,0%	0,00	-60,0%
VN100F2Q	7	0,0%	0,00	0,0%

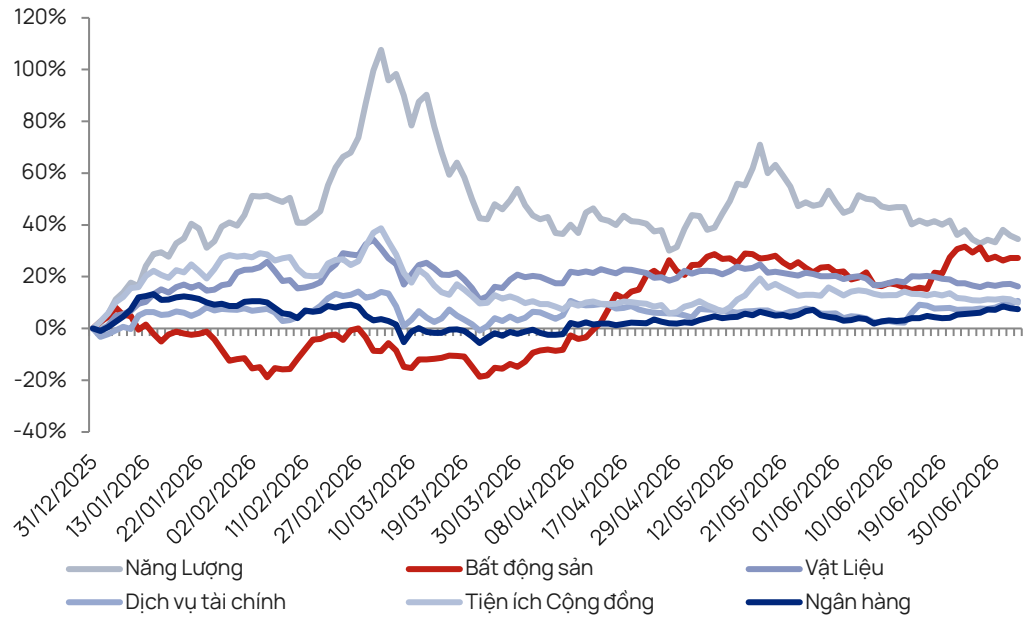


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

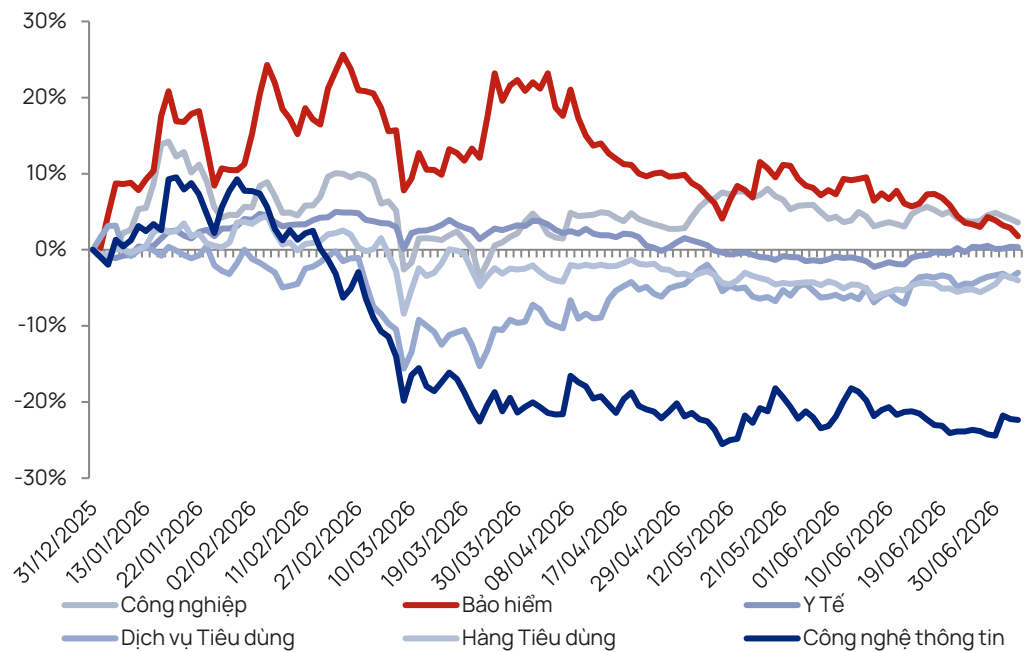
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



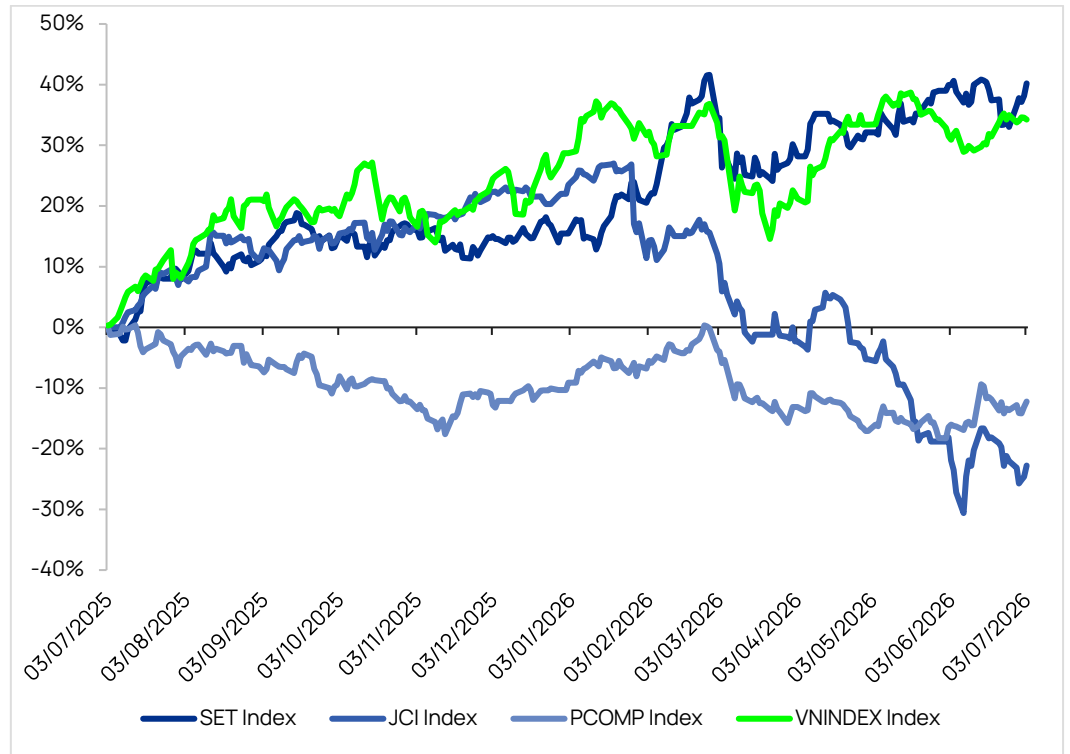
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



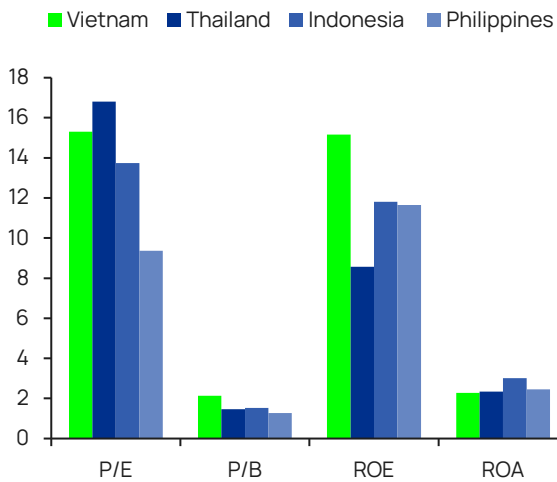
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	13,7	9,4	15,3
P/B	1,5	1,5	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,2
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	599,5	548,8	141,6	333,2
GTGD trung bình, tr USD	1.532,1	1.171,3	81,9	1.012,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.090,8	-4.293,6	-249,5	-2.942,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	611,3	(153,0)	(5,1)	(73,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,56%	7,10%	6,78%	4,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.